

Chi tiết mã HS 0901.90.20

|                     |                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã HS               | 0901.90.20                                                                                                                                                                                            |
| Mô tả hàng hóa      | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó / - Loại khác: / - - Các chất thay thế có chứa cà phê |
| Đơn vị              | kg                                                                                                                                                                                                    |
| Thời điểm tạo       | 31/10/2026 21:43:19                                                                                                                                                                                   |
| Phiên bản dữ liệu   | 2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                            |
| Trạng thái xác minh | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.                                                                                      |
| Liên kết            | <a href="https://vietnamtariff.com/hs-code/09019020/">https://vietnamtariff.com/hs-code/09019020/</a>                                                                                                 |

Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế              | Giá trị gốc | Thuế suất          | Văn bản        | hiệu lực   | Nguồn         |
|------------------------|-------------|--------------------|----------------|------------|---------------|
| Thuế NK thông thường   | 45          | 45%                | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K1400  |
| Thuế NK ưu đãi (MFN)   | 30          | 30%                | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-07-15 | BT2026!N1400  |
| Thuế GTGT (VAT)        | 8/10        | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q1400  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế bảo vệ môi trường |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế xuất khẩu         | 0           | 0%                 | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-05-31 | BT2026!CJ1400 |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA  |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

| FTA     | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ | Văn bản        | Trạng thái  |
|---------|-------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|------------------|----------------|-------------|
| AANZFTA | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ             | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc    | Thuế suất           | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái  |
|------------------|----------------|---------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|
| ACFTA            | 0 (-TH)        | 0% (trừ TH)         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E                                 | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AIFTA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026                | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AJCEP            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA            | 0(-LA, PH, TH) | 0% (trừ LA, PH, TH) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ATIGA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI)                                   | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA           | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VCFTA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VC                                | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VJEPA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | JV · Form VJ                      | 124/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA            | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VK                                | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-EAEU          | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EAV                               | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO           | 0              | 0%                  | Biểu tổng hợp BT2026 |                                        | S                                 | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AHKFTA           | 6              | 6%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 15             | 15%                 | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc | Thuế suất            | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ   | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái           |
|------------------|-------------|----------------------|----------------------|------|-----------------------------------|----------------|----------------------|
| RCEP (Phụ lục B) | 15          | 15%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục C) | 15          | 15%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục E) | 15          | 15%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục F) | 15          | 15%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục D) | 16,4        | 16,4%                | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| VN-CAM           |             | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |      | S                                 | 56/2026/NĐ-CP  | Không có dữ liệu     |
| VNCU             |             | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |      | VNCB · Form VC (Cuba)             | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu     |
| VIFTA            | *           | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify)                  | 131/2024/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA   | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn    |
|-------|----------------------------------------|------|-------------|----------|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AC!E1394 |
| ATIGA | 2022                                   | 2022 | 0           | AT!E1395 |
| ATIGA | 2023                                   | 2023 | 0           | AT!F1395 |
| ATIGA | 2024                                   | 2024 | 0           | AT!G1395 |
| ATIGA | 2025                                   | 2025 | 0           | AT!H1395 |
| ATIGA | 2026                                   | 2026 | 0           | AT!I1395 |
| ATIGA | 2027                                   | 2027 | 0           | AT!J1395 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 3           | AJ!E1397 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 0           | AJ!F1397 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | AJ!G1397 |

| FTA     | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn      |
|---------|----------------------------------------|------|-------------|------------|
| AJCEP   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | AJ!H1397   |
| AJCEP   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | AJ!I1397   |
| AJCEP   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | AJ!J1397   |
| VJEPA   | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 5           | VJ!E1399   |
| VJEPA   | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 2.5         | VJ!F1399   |
| VJEPA   | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | VJ!G1399   |
| VJEPA   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | VJ!H1399   |
| VJEPA   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | VJ!I1399   |
| VJEPA   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | VJ!J1399   |
| AKFTA   | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AK!F1401   |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AANZ!H1397 |
| AIFTA   | 30/12/2022                             | 2022 | 0           | AI!F1397   |
| AIFTA   | 31/12/2022 - 30/12/2023                | 2023 | 0           | AI!G1397   |
| AIFTA   | 31/12/2023 - 30/12/2024                | 2024 | 0           | AI!H1397   |
| AIFTA   | 31/12/2024 - 31/12/2025                | 2025 | 0           | AI!I1397   |
| AIFTA   | 01/01/2026 - 31/12/2026                | 2026 | 0           | AI!J1397   |
| AIFTA   | 01/01/2027 - 31/12/2027                | 2027 | 0           | AI!K1397   |
| VKFTA   | 2022                                   | 2022 | 0           | VK!E1395   |
| VKFTA   | 2023                                   | 2023 | 0           | VK!F1395   |
| VKFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VK!G1395   |
| VKFTA   | 2025                                   | 2025 | 0           | VK!H1395   |
| VKFTA   | 2026                                   | 2026 | 0           | VK!I1395   |
| VKFTA   | 2027                                   | 2027 | 0           | VK!J1395   |
| VCFTA   | 2022                                   | 2022 | 6           | VC!D1408   |
| VCFTA   | 2023                                   | 2023 | 3           | VC!E1408   |
| VCFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VC!F1408   |

| FTA     | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn       |
|---------|------|------|-------------|-------------|
| VCFTA   | 2025 | 2025 | 0           | VC!G1408    |
| VCFTA   | 2026 | 2026 | 0           | VC!H1408    |
| VCFTA   | 2027 | 2027 | 0           | VC!I1408    |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 0           | EAV!D1405   |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 0           | EAV!E1405   |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 0           | EAV!F1405   |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0           | EAV!G1405   |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0           | EAV!H1405   |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0           | EAV!I1405   |
| AHKFTA  | 2022 | 2022 | 18          | AKH!D1413   |
| AHKFTA  | 2023 | 2023 | 12          | AKH!E1413   |
| AHKFTA  | 2024 | 2024 | 12          | AKH!F1413   |
| AHKFTA  | 2025 | 2025 | 6           | AKH!G1413   |
| AHKFTA  | 2026 | 2026 | 6           | AKH!H1413   |
| AHKFTA  | 2027 | 2027 | 0           | AKH!I1413   |
| EVFTA   | 2022 | 2022 | 15          | EV-NK!D1396 |
| EVFTA   | 2023 | 2023 | 10          | EV-NK!E1396 |
| EVFTA   | 2024 | 2024 | 5           | EV-NK!F1396 |
| EVFTA   | 2025 | 2025 | 0           | EV-NK!G1396 |
| EVFTA   | 2026 | 2026 | 0           | EV-NK!H1396 |
| EVFTA   | 2027 | 2027 | 0           | EV-NK!I1396 |
| UKVFTA  | 2022 | 2022 | 15          | UKV!D1398   |
| UKVFTA  | 2023 | 2023 | 10          | UKV!E1398   |
| UKVFTA  | 2024 | 2024 | 5           | UKV!F1398   |
| UKVFTA  | 2025 | 2025 | 0           | UKV!G1398   |
| UKVFTA  | 2026 | 2026 | 0           | UKV!H1398   |

| FTA    | Kỳ    | Năm            | Giá trị gốc | Nguồn         |
|--------|-------|----------------|-------------|---------------|
| UKVFTA | 2027  | 2027           | 0           | UKV!I1398     |
| CPTPP  | (I)   | 2021 (DERIVED) | 0           | CPTPP!D1396   |
| CPTPP  | (II)  | 2022 (DERIVED) | 0           | CPTPP!E1396   |
| CPTPP  | (III) | 2023 (DERIVED) | 0           | CPTPP!F1396   |
| CPTPP  | (IV)  | 2024 (DERIVED) | 0           | CPTPP!G1396   |
| CPTPP  | (V)   | 2025 (DERIVED) | 0           | CPTPP!H1396   |
| CPTPP  | (VI)  | 2026 (DERIVED) | 0           | CPTPP!I1396   |
| CPTPP  | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0           | CPTPP!J1396   |
| RCEP A | 2022  | 2022           | 27          | RCEPT-A!D1399 |
| RCEP A | 2023  | 2023           | 24          | RCEPT-A!E1399 |
| RCEP A | 2024  | 2024           | 21          | RCEPT-A!F1399 |
| RCEP A | 2025  | 2025           | 18          | RCEPT-A!G1399 |
| RCEP A | 2026  | 2026           | 15          | RCEPT-A!H1399 |
| RCEP A | 2027  | 2027           | 12          | RCEPT-A!I1399 |
| RCEP B | 2022  | 2022           | 27          | B!D1399       |
| RCEP B | 2023  | 2023           | 24          | B!E1399       |
| RCEP B | 2024  | 2024           | 21          | B!F1399       |
| RCEP B | 2025  | 2025           | 18          | B!G1399       |
| RCEP B | 2026  | 2026           | 15          | B!H1399       |
| RCEP B | 2027  | 2027           | 12          | B!I1399       |
| RCEP C | 2022  | 2022           | 27          | C!D1399       |
| RCEP C | 2023  | 2023           | 24          | C!E1399       |
| RCEP C | 2024  | 2024           | 21          | C!F1399       |
| RCEP C | 2025  | 2025           | 18          | C!G1399       |
| RCEP C | 2026  | 2026           | 15          | C!H1399       |
| RCEP C | 2027  | 2027           | 12          | C!I1399       |

| FTA    | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn    |
|--------|------|------|-------------|----------|
| RCEP D | 2022 | 2022 | 27,3        | D!D1399  |
| RCEP D | 2023 | 2023 | 24,5        | D!E1399  |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 21,8        | D!F1399  |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 19,1        | D!G1399  |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 16,4        | D!H1399  |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 13,6        | D!I1399  |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 27          | E!D1401  |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 24          | E!E1401  |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 21          | E!F1401  |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 18          | E!G1401  |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 15          | E!H1401  |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 12          | E!I1401  |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 27          | F!D1399  |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 24          | F!E1399  |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 21          | F!F1399  |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 18          | F!G1399  |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 15          | F!H1399  |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 12          | F!I1399  |
| VIFTA  | 2024 | 2024 | *           | VI!F1337 |
| VIFTA  | 2025 | 2025 | *           | VI!G1337 |
| VIFTA  | 2026 | 2026 | *           | VI!H1337 |
| VIFTA  | 2027 | 2027 | *           | VI!I1337 |

### Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã<br>rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên<br>quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác<br>minh |
|--------------|-----|------------|-------|----------------------|----------------|-------------|------------------------|
|--------------|-----|------------|-------|----------------------|----------------|-------------|------------------------|

|         |        |                                                            |                                                                                                                                  |                                    |                                |                                                                                                    |                                                            |
|---------|--------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác                                   | Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT )                 |                                    | 42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT | Độc văn bản được dẫn chiếu.                                                                        | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| HS-003  | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 0901.90 có 2 dòng thuế; dòng 0901.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các chất thay thế có chứa cà phê. | 0901.90.10 Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 31/2022/TT-BTC                 | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.         | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| OR-001  | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ                                       | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.                                                                                  |                                    |                                | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.                                        | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT                                        | Cột VAT ghi “8/10”.                                                                                                              |                                    | 181/2025/NĐ-CP                 | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).      | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TR-004  | GRAY   | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0901.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.           |                                    |                                | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).           | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| DQ-001  | GREEN  | Thuế MFN có trong biểu nguồn                               | Thuế suất MFN 30% của mã 0901.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1400), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.                            |                                    | 26/2023/NĐ-CP                  | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn                      |

### Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT )                                                                                                                                                                   |
| Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành. |